

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẬP THẠCH
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bán án: 48/2022/HNGĐ-ST
Ngày 09 tháng 8 năm 2022
V/v: “Tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẬP THẠCH, TỈNH VĨNH PHÚC**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Thành

Bà Trần Thị Hồng Minh

Thư ký toà án ghi biên bản phiên toà : Ông Hoàng Quốc Khánh

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch tham gia phiên toà: Ông
Ngô Trường Út - kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lập Thạch,
tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2022/TLST- HNGĐ,
ngày 07 tháng 10 năm 2021 về việc “ Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:104/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng
4 năm 2022 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: chị Đỗ Thị M, sinh năm 1978 (có mặt)

-Bị đơn: anh Trần Văn T, sinh năm 1972 (có mặt)

Đều cư trú: thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn H, sinh năm 1938 (vắng
mặt); Nơi cư trú: thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh Trần Quốc H, sinh năm
1997 (vắng mặt); Nơi cư trú: thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 10 năm 2021 quá trình giải quyết và tại
phiên tòa, nguyên đơn chị Đỗ Thị M trình bày:

Chị và anh Trần Văn T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và
sự thỏa thuận của các đương sự số: 18/2021/QĐST – HNGĐ ngày 25/3/2021. Tuy
nhiên khi giải quyết ly hôn anh chị chưa đề nghị giải quyết về tài sản chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung gồm: 01 diện tích đất 240m² tại
thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; 01 ngôi nhà cấp bốn 04 gian làm năm 2003;
01 nhà bếp làm năm 2003; 01 nhà tắm xây dựng năm 2016; 01 giếng nước; 01 sân lãi

gạch làm năm 2003, 01 cây xoài, 01 sân bê tông. Chị đề nghị chia đôi số tài sản trên theo quy định pháp luật. Ngoài ra vợ chồng không có tài sản chung nào khác. Đối với 01 téc nước, 01 bình nóng lạnh, tường rào xây năm 2016 là tài sản riêng của chị trả lại chị.

Bị đơn anh Trần Văn T trình bày: Việc anh chị ly hôn và khi ly hôn chưa đề nghị giải quyết tài sản chung như chị M trình bày là đúng.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà cấp bốn 04 gian làm năm 2003; 01 nhà bếp làm năm 2003; 01 nhà tắm xây dựng năm 2016; 01 giếng nước; 01 sân lát gạch làm năm 2003; tường rào làm năm 2016, 01 téc nước, 01 bình nóng lạnh, 01 cây xoài, 01 sân bê tông. Chị M đề nghị chia đôi số tài sản trên theo quy định pháp luật anh đồng ý và anh đề nghị chia bằng hiện vật. Ngoài ra vợ chồng không có tài sản chung nào khác.

Đối với 01 diện tích đất 240m² tại thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc là của bố anh cho anh từ năm 2003, đây là tài sản của anh không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý chia diện tích đất này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết ông trình bày: Ông là bố đẻ của anh Trần Văn T, thời điểm anh T, chị M kết hôn ông không nhớ. Đối với diện tích đất anh T, chị M đang ở là do ông mua của UBND xã T. Sau khi anh T, chị M kết hôn ông cho anh chị ở riêng trên diện tích đất này, ông cho sau khi anh T kết hôn với chị M, tuy nhiên cho năm nào do đã lâu nên ông không nhớ. Nay chị M đề nghị chia diện tích đất này quan điểm của ông nếu anh chị ở cùng ông cho còn nếu chia thì ông không đồng ý. Khi ông cho đất không có văn bản gì về việc cho đất, không có văn bản cho riêng anh T. Do ông Tuổi cao, sức khỏe yếu nên ông đề nghị Tòa án không báo gọi ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Quốc H Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng anh đều vắng mặt.

Qua xác minh tại UBND xã T: Diện tích đất 240m² tại thửa số 07 tờ bản đồ số 05 tại thôn Q, xã T có nguồn gốc là được nhà nước giao đất làm nhà ở theo Quyết định số: 57/QĐ-UB ngày 05/3/1998 của UBND huyện Lập Thạch cho hộ ông Trần Văn T, không phải đất ông cha anh T để lại. Đối với diện tích đất trên đến nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T là do hộ chưa làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất này anh T vẫn sử dụng ổn định từ năm 1998 đến nay không có tranh chấp với ai, chỉ có hộ anh T quản lý sử dụng diện tích đất này, ngoài ra không có ai quản lý sử dụng. Nay chị M khởi kiện đề nghị chia tài sản chung sau khi ly hôn địa phương đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị

đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện chưa đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị M.
2. Về tài sản chung: Chia đôi tài sản mỗi người sử dụng một nửa.
3. Về án phí và chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Văn H, anh Trần Quốc H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, quá trình giải quyết ông H đề nghị do tuổi cao, sức khỏe yếu nên đề nghị không báo gọi ông. Anh H Tòa án đã báo gọi nhưng anh đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H, anh H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị M yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn tại thôn Q, xã T, huyện L xác định đây là tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tài sản chung: Hai bên xác nhận có khối tài sản chung như biên bản định giá ngày 31/3/22 gồm có: 01 nhà cấp bốn mái ngói xây năm 2003 trị giá 33.278.000đ, 01 nhà bếp lợp tôn trị giá 1.346.000đ, 01 nhà tắm + nhà vệ sinh trị giá 19.640.000đ, 01 giếng nước trị giá 4.500.000đ, 01 sân lát gạch trị giá 5.357.660đ, (01 cây xoài, sân bê tông, hai trụ cổng đã cũ nên không định giá sau này vào phần ai người đó được sử dụng). Tổng trị giá 64.121.660đ. Hiện toàn bộ số tài sản trên anh T đang quản lý sử dụng. Chị M, anh T đề nghị chia đôi số tài sản trên anh T đề nghị chia bằng hiện vật, chị M để anh T sử dụng và thanh toán cho chị một nửa bằng tiền là phù hợp nên chấp nhận.

Đối với 01 téc nước Tân Mỹ trị giá 1.500.000đ, 01 bình nóng lạnh trị giá 1.200.000đ, 10,54m tường rào trị giá 11.910.200đ. Tổng trị giá 14.610.200đ. Chị M cho rằng là tài sản riêng của chị, anh T xác định đó là tài sản chung của vợ chồng không phải là tài sản riêng của chị M. Hội đồng xét xử xét thấy: Khi chị M mua téc nước, bình nóng lạnh và xây tường rào khi đó chị M và anh T vẫn chung sống cùng

nhau, chị M cũng không đưa ra được chứng cứ gì đó là tài riêng của chị nên đó là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi mỗi người một nửa là phù hợp.

Đối với diện tích đất 240m² đất ở tại thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc trị giá 192.000.000đ chị M xác định là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị chia đôi. Anh T xác định là của bố anh cho anh từ năm 2003, đây là tài sản riêng của anh không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý chia diện tích đất này. Ông H là bố đẻ anh T xác định đất của gia đình nếu anh chị ở với nhau thì cho không thì ông không đồng ý chia.

Hội đồng xét xử xét thấy đối với diện tích đất 240m² tại thôn Q, xã T, huyện L qua xác minh tại địa phương diện tích đất 240m² tại thửa số 07 tờ bản đồ số 05 tại thôn Q, xã T có nguồn gốc là được nhà nước giao đất đất làm nhà ở theo Quyết định số: 57/QĐ-UB ngày 05/3/1998 của UBND huyện Lập Thạch cho hộ ông Trần Văn T, không phải đất ông cha anh T để lại. Diện tích đất này anh T vẫn sử dụng ổn định từ năm 1998 đến nay không có tranh chấp với ai, chỉ có hộ anh T quản lý sử dụng diện tích đất này, ngoài ra không có ai quản lý sử dụng. Anh T cũng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh diện tích đất đó là bố anh cho riêng anh. Ông H cũng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh là đất của gia đình ông cho riêng anh T, ông cũng trình bày nếu anh chị ở với nhau thì cho còn nếu không ở không đồng ý chia. Như vậy diện tích đất này không phải là đất của riêng anh T mà là tài sản chung của chị M, anh T nên cần chia đôi mỗi người một nửa là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày 15/7/2022 anh T có trình bày có vay của bà Trần Thị T để mua đất. Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để lấy lời khai của bà Trần Thị T là cô của anh T cho anh T vay tiền mua đất và lấy lời khai của các con anh T, chị M xem có đóng góp công sức gì vào khối tài sản chung của anh chị không.

Ngày 18/7/2022 Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà Trần Thị T là cô ruột của anh T bà trình bày khoảng năm 1996 (thời điểm cụ thể bà không nhớ) bà có cho ông H vay tiền (số tiền vay đã lâu bà cũng không nhớ là vay bao nhiêu) khi vay không làm giấy tờ gì, không có lãi ông H nói là vay tiền để mua đất cho anh T, làm nhà cho anh T để lấy vợ. Khi vay không có ai chứng kiến chỉ có bà và ông H. Ông H vay tiền để mua đất còn cụ thể mua của ai thì bà không biết. Theo bà biết sau đó ông H mua diện tích đất hiện nay anh T đang ở. Sau khi mua đất thì anh T mới kết hôn với chị M. Từ đó đến nay ông H vẫn chưa trả tiền cho bà, tuy nhiên do là anh em nên đến nay bà cho ông H không yêu cầu ông phải trả cho bà.

Ngày 15/7/2022 Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu Trần Thị Khánh L cháu trình bày cháu là con gái bố T, mẹ M toàn bộ công trình trên đất đều là do bố mẹ cháu xây dựng cháu không có đóng góp gì.

Tòa án đã báo gọi cho cháu Trần Quốc H là con trai của anh T, chị M nhiều lần nhưng cháu đều không đến Tòa làm việc nên không tiến hành lấy lời khai của cháu H được. Ngày 18/7/2022 anh T trình bày cháu H đang đi làm vắng còn cụ thể

ở đâu anh không biết. Anh có gọi điện thoại cho cháu H về việc Tòa án báo gọi để làm việc liên quan đến nội dung cháu H có đóng góp gì vào tạo lập tài sản trên đất không, cháu H có nói đó là tài sản của bố mẹ, cháu H không có đóng góp, không liên quan bố mẹ tự giải quyết và cháu không về làm việc.

Hội đồng xét xử xét thấy việc anh T khai bà T cho vay tiền mua đất, bản thân bà T xác nhận cho bố anh là ông H vay, thời điểm vay, vay bao nhiêu tiền bà cũng không nắm được, bà xác định ông H vay mua đất cho anh T sau đó mới lấy chị M là không đúng, diện tích đất này anh chị mua sau khi kết hôn với nhau. Do vậy việc anh T cho rằng diện tích đất đó là tài sản riêng của anh là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Còn việc cháu L và cháu H xác định không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của anh T, chị M. Do vậy toàn bộ khối tài sản do chị M yêu cầu chia là tài sản chung của anh chị cần chia đôi là phù hợp.

Đối với yêu cầu chia tài sản của chị M có tổng tài sản là 270.731.860đ hiện anh T đang quản lý sử dụng toàn bộ. Do diện tích đất đã được xây nhà và công trình ổn định hiện anh T đang quản lý và sử dụng nên giao cho anh T sử dụng nhà, các công trình trên đất và một phần diện tích đất nếu chênh lệch tài sản thì thanh toán cho chị M bằng tiền là phù hợp. Quá trình giải quyết chị M, anh T trình bày tài sản của anh chị có 01 cây xoài và diện tích sân bê tông đã cũ nếu sau này chia vào phần của ai người đó được sử dụng không phải thanh toán chênh lệch gì cho bên kia là tự nguyện nên chấp nhận.

[4]. Đối với chi phí tố tụng thẩm định, định giá mà chị M đã tạm ứng là 5.000.000đ, chị M tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí phân chia tài sản: Chị M và anh T mỗi người phải chịu mức án phí giá ngạch chia đôi tài sản theo quy định.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị có căn cứ, phù hợp với phần nhận định, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị M.

Giao cho chị Đỗ Thị M 57.7m² đất tại thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc trị giá 46.160.000đ có các cạnh 4-5=6m, 5-6=9.61m, 6-7=6m, 7-4=9,61m (có sơ đồ

chi tiết kèm theo), 38,4m² sân gạch trị giá 2.634.240đ, 06m tường gạch trị giá 6.780.000đ. Tổng trị giá tài sản 55.574.240đ.

Giao cho anh Trần Văn T sử dụng: 01 nhà cấp bốn mái ngói xây năm 2003 trị giá 33.278.000đ, 01 nhà bếp lợp tôn trị giá 1.346.000đ, 01 nhà tắm + nhà vệ sinh trị giá 19.640.000đ, 01 téc nước Tân Mỹ trị giá 1.500.000đ, 01 bình nóng lạnh trị giá 1.200.000đ, 01 giếng nước trị giá 4.500.000đ, 37,7m² sân sỏi gạch trị giá 2.723.420đ, 4,54m tường rào trị giá 5.130.200đ và 182,3m² đất trị giá 145.840.000đ có các cạnh 1-2=17,43m, 2-3-4= 7,03m, 4-7= 9,61m, 6-7= 6m, 6-8 = 8,82m, 8-1= 14,14m(có sơ đồ chi tiết kèm theo). Trị giá 215.157.620đ. Anh T thanh toán chênh lệch tài sản cho chị M 79.791.690đ

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên người phải thi hành án không trả được, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Chị Đỗ Thị M phải chịu 6.768.000đ (làm tròn) án phí phân chia tài sản nhưng được trừ vào khoản tiền chị đã nộp tạm ứng án phí 3.500.000đ theo biên lai thu tiền số 0006025 ngày 07/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Thạch. Chị M còn phải nộp tiếp 3.268.000đ. Anh T phải chịu án phí phân chia tài sản là 6.768.000đ (làm tròn)

Theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú của người vắng mặt.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THA huyện Lập Thạch;
- Đương sự;
- UBND xã Tiên Lữ ;
- Lưu.

Trần Thị Huệ